

TRAO ĐỔI Ý KIẾN

QUAN NIỆM CỦA NGUYỄN ĐỨC ĐẠT VỀ MỐI QUAN HỆ GIỮA ĐẠO ĐỨC VÀ PHÁP LUẬT TRONG "NAM SƠN TÙNG THOẠI"

MAI VŨ DŨNG(*)

Ở bài viết này, tác giả đã tập trung phân tích tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật qua Nam Sơn Tùng Thoại, về tầm quan trọng của đạo đức và pháp luật đối với việc trị nước. Với Nguyễn Đức Đạt, "đức" và "nhân" phải bao hàm "pháp"; "pháp" là cái không thể bỏ nhưng cũng không phải là cái duy nhất để trị nước. Cả đạo đức lẫn pháp luật đều phải xuất phát từ "lợi dân làm gốc", từ sự trọng dân, kính dân. Đó thực sự là những giá trị trong tư tưởng Nguyễn Đức Đạt. Tuy nhiên, do điều kiện chủ quan và khách quan, tư tưởng của ông về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật không tránh khỏi một số hạn chế, thậm chí cả sự bế tắc.

Nam Sơn Tùng Thoại là tác phẩm chính của Nguyễn Đức Đạt. Đây là bộ sách gồm có 4 quyển với 32 thiên (kể cả thiên *Bình cư* là lời học trò kể lại tính tình, nếp sống hàng ngày của ông), do học trò ghi chép lời nói của ông, biên tập thành sách, góp tiền khắc in và hoàn thành vào tháng 11 năm Tự Đức thứ 33 (12/1880). Trong các trước tác của Nguyễn Đức Đạt nói chung, trong *Nam Sơn Tùng Thoại* nói riêng, tư tưởng về thực chất của đạo đức không thể hiện dưới hình thức đạo đức học. Điều đó có nghĩa là ông không đặt và trả lời câu hỏi: Đạo đức hay thực chất của đạo đức là gì? Như tất cả các nhà Nho khác, Nguyễn Đức Đạt chỉ luận chứng rằng, các chuẩn mực, các nguyên tắc đạo đức Nho giáo là chính đáng và có thể biện minh được. Cho dù có những quan điểm khác nhau (Khổng Tử, Tuân Tử, Cáo Tử, Mạnh Tử) nhưng đã là nhà Nho thì ai cũng thừa nhận con người có *bản tính*. Bản tính là tính vốn có ban đầu, bẩm sinh và dù muốn hay không đều tồn tại một cách phổ biến ở con người, loài người. Nguyễn Đức Đạt là nhà Nho chính thống, được đào tạo chính thống. Ông thi và đỗ Thám hoa, được bổ

nhiệm làm quan để thực thi "nhân chính", *đức trị* – những đường lối cai trị của nhà Nguyễn. Bởi vậy, ông chịu sự chi phối của quan niệm Khổng, Mạnh về tính thiện, biểu hiện thành luân thường đạo lý với các phẩm chất: *trung, hiếu, tiết, hạnh; nhân, nghĩa, lễ, trí, tín*. Sự thực hiện những chuẩn mực đạo đức này chính là sự thể hiện bản tính thiện. Cố nhiên, ở những thời đại khác nhau, các yêu cầu, các chuẩn mực đạo đức của Nho giáo được quan niệm và lý giải không hoàn toàn giống nhau. Mỗi thời đại đều đưa vào các khái niệm, các phạm trù, những chuẩn mực đó và diễn đạt chúng bằng những nội dung cụ thể nhằm đáp ứng những yêu cầu nhất định của thời đại.

Trong bối cảnh cuối thế kỷ XIX, khi nhà Nguyễn đang trên đường suy vong và đất nước từng bước rơi vào tay người Pháp, hơn lúc nào hết, những chuẩn mực đạo đức Nho giáo tỏ ra bất lực trong việc định hướng hành vi của con người. *Trung, hiếu, nhân, nghĩa* được hiểu và thực thi theo nhiều cách khác nhau. Có người khư khư giữ lấy ngu trung; có người muốn thoát khỏi quan

(*) Thạc sĩ triết học, Trường Trung cấp Nông nghiệp Hà Nội.

niệm trung quân thuần tuý, lại cũng có kẻ lợi dụng *nhân, nghĩa, hiếu, đễ* để mưu lợi riêng hoặc biện minh cho sự hèn nhát của mình. Trong bối cảnh ấy, với tư cách một nhà Nho chính thống, Nguyễn Đức Đạt cố gắng phục hưng lại những giá trị đạo đức Nho giáo thông qua việc chú giải, biện minh cho tính chính đáng của Nho giáo, cũng như cụ thể hoá, làm phong phú thêm nội dung của một số phạm trù đạo đức theo cách riêng của mình. Theo chúng tôi, Nho giáo là lý tưởng của Nguyễn Đức Đạt và ông đã tự lĩnh lấy sứ mệnh bảo vệ, phục hưng đạo đức Nho giáo. Nếu trong khuôn khổ Nho giáo không tìm đủ luận cứ thì ông tìm đến với Lão giáo. Theo ông, những nguyên lý của Lão giáo chẳng qua chỉ là phương tiện, công cụ để biện minh cho đạo đức của Nho giáo; dù rằng với sự biện minh ấy, tư tưởng đạo đức của ông nêu ra có những nét riêng.

Có thể nhận thấy điều đó trong *Nam Sơn Tùng Thoại* qua sự lý giải của Nguyễn Đức Đạt về *đạo*. Ông tiếp nhận ở Lão giáo cách nhìn nhận *đạo* như là bản nguyên của vũ trụ, là nguồn gốc và quy luật biến hoá của vạn vật. Tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt về *đạo* thể hiện qua đoạn đối thoại sau: Có người hỏi ông: thế nào là *đại đạo*? Ông trả lời: *đại đạo* như trời che đất chở. Lại hỏi: ai che chở *đạo*? Ông trả lời: *đạo* tự che chở lấy, vì nó rất cao nên không gì vượt lên trên, thì che sao được; vì nó rất rộng không thể vượt ra ngoài thì chở sao được. Nó sâu như biển đến ức vạn trượng dây cũng không đo đến đáy được, có đến ngàn vạn dòng nước chảy vào cũng không đầy được. Ông còn nói rằng, *đạo* không phải là hư vô, nó không có hình tượng nhưng là có thật và ở trong trời đất; cái tính của *đạo* ở trong trời đất, trời thì cao đất thì thấp và *đạo* ở trong khoảng ấy. *Đạo* là mệnh mông, chỉ có thể noi theo mà không biết đâu là cùng cực,

có thể biết mà không thể gọi tên được. Có người hỏi: "Thế nào là *đạo*"? Ông trả lời: "*Đạo* là đạo dẫn, tự *đạo* hay *đạo* dẫn người cũng là một. *Đạo* dẫn mà sáng suốt thì rõ rệt, *đạo* dẫn mà mờ昧 thì tối tăm. Xem cách *đạo* dẫn thì biết ngay học thuật, học thuật chính trực thì say sưa, học thuật dị đoan thì mờ tối"(1). Cách diễn đạt như vậy, theo chúng tôi, là cách diễn đạt kiểu Lão giáo.

Từ chỗ xác định bản tính chung của *đạo* là như vậy, Nguyễn Đức Đạt tìm cách kết nối *đạo* với đạo lý làm người. Vẫn theo mạch lý giải kiểu Lão giáo, ông cho rằng *đạo* vừa là có, vừa là không, là không vì *đạo* lẩn khuất trong tâm, là có vì nó thể hiện ra khi con người hoạt động: "có mà chưa từng có, không mà chưa từng không, thế gọi là *chí đạo*"(2). Ông còn nhấn mạnh: *đạo* vốn không khó cầu, điều nghĩ được tức là *đạo*, việc làm được tức là *đạo*. Như vậy, theo ông, hành vi đạo đức của con người được dẫn dắt bởi *đạo*, là sự thể hiện của *đạo* trong đời sống. *Đạo* từ chỗ là nguyên lý phổ quát của trời đất, vũ trụ mang tính trừu tượng đã thể hiện qua hành vi cụ thể của con người mà trở thành hành vi đạo đức của con người.

Trong *Nam Sơn Tùng Thoại*, khi biện hộ cho đạo đức Nho giáo, Nguyễn Đức Đạt đã nhận thấy mối liên hệ nhất định giữa đạo đức và pháp luật. Là người chủ trương *nhân chính*, tức đường lối đề cao đạo đức trong cai trị, nhưng ông cũng nhận thức rõ vai trò của pháp luật và rất coi trọng luật pháp; ông ví pháp luật như dây cương hàm thiếc mà người làm vua nhất định phải dùng để điều khiển quan lại mà ông ví là ngựa. Không có dây cương hàm thiếc thì

(1) Nguyễn Đức Đạt. *Nam Sơn Tùng Thoại*, quyển 1 (Bản dịch Thư viện Viện Triết học, Viện Khoa học xã hội Việt Nam). H.39, tr.19.

(2) Nguyễn Đức Đạt. *Sđđ.*, q.1, tr.18.

vua không điều khiển được quan lại, quan lại không thể cai trị được dân. Nguyễn Đức Đạt nói: “Bỏ pháp luật không dùng sao trị được người”(3). Tuy vậy, ông cũng không tuyệt đối hoá vai trò của pháp luật, coi “pháp luật không thể bỏ được nhưng cũng không thể trông cậy cả vào nó được”(4). Bởi Nguyễn Đức Đạt hiểu rằng người cai trị nếu không biết “an dân” khiến dân đói khổ, liêu mạng không sợ chết thì không thể dùng pháp luật mà ngăn cản, cấm đoán họ được. Cho nên, ông vua muốn giữ ngôi được lâu dài không những cần có oai, mà còn rất cần đến đức. Nguyễn Đức Đạt lý giải rằng, dân không sợ là vì vua không có oai, dân không yêu là vì vua không có đức, đức nhiều thì vua được dân yêu, oai nhiều thì vua được dân trọng. Ông vua trị nước phải giữ chữ tín ở lời nói, nói ít hoặc không cần nói mà dân vẫn tin và theo. Có người hỏi: “Lời nói của vua là mệnh lệnh vậy có cần phải nói không?” Ông đáp rằng, “Mệnh lệnh bằng lời nói chưa bằng mệnh lệnh không phải nói. Cao Giao không nói được mà làm chức đại lý (quan giữ hình pháp) dân không phạm pháp vì quý lời nói, trong bụng thành thực ngoài mặt không lộ vẻ ghét yêu, lòng thành rất mực tình cảm, làm cảm động người ta như ánh nắng mùa đông, bóng mát mùa hạ, không phải gọi mà người ta tự đến như thế thì cần gì phải ra lệnh cấm cho nhiều! Cho nên, ông vua chí đức cảm hoá người cũng như ông thần ở miếu thiêng cứ nghiêm nhiên im lặng mà dân lành vẫn được giáng phúc”(5).

Nguyễn Đức Đạt luôn nhấn mạnh phải thực hiện *đức* và *nhân* trong chính sách cai trị. *Đức* và *nhân* phải bao trùm *pháp*, không như vậy thì *pháp* sẽ không có hiệu quả. Ông nói: “Ông vua chỉ lấy uy vũ và dùng pháp luật cho người ta sợ thì không ích gì cho việc cai trị. *Pháp* là không thể bỏ được, nhưng cũng không thể trông cậy

được. Chỉ trông cậy vào *pháp* thì hỏng việc. Tất phải đem tấm lòng nhân hậu mà thi hành chính lệnh rõ ràng”(6).

Theo Nguyễn Đức Đạt, pháp luật có thể trừng phạt trộm cắp, nhưng không thể khiến cho dân trở thành người có đức hạnh như Bá Di, mệnh lệnh có thể ngăn cấm xa xỉ, nhưng không thể khiến cho dân trở nên người cần kiệm như Mặc Dịch. Ông còn nói: “Người điều khiển ngựa khiến cho ngựa sợ bằng roi chứ không dùng gươm. Người chế ngự voi khiến cho voi sợ bằng búa chứ không dùng súng. Gươm và súng là thứ khí giới giết hại ngựa voi chứ không phải là thứ để ra uy với chúng. Không có cái thuật khiến cho voi ngựa sợ mà lại hãm hại chúng thì không có ích gì cho việc cưỡi voi ngựa. Nhà vua ra uy với dân không có cái đạo ấy mà chỉ đặt ra pháp luật nghiêm khắc thì không ích gì cho việc trị dân”(7).

Nguyễn Đức Đạt đã phát biểu nhiều tư tưởng về việc lập pháp và hành pháp. Trả lời câu hỏi: “Lập pháp làm thế nào cho được lâu dài?”. Ông nói: “Thuận nhân tình thì được lâu”. Trả lời câu hỏi: “Trị pháp nên theo cổ hay cải biến cổ?”. Ông nói: “Trị không cứ gì mới, cũ mà phải lấy lợi ích của dân làm gốc. Phép của tiên vương nếu không hợp thì không dùng, việc làm của đời nay nếu tiện dụng thì chọn lấy. *Đạo* thì nhất thành mà việc đời thì biến hoá trăm chiều, thiên hạ có *đạo* thường chớ có pháp luật nhất định đâu”(8).

Như vậy, có thể nói, với Nguyễn Đức Đạt, lập pháp và hành pháp đều phải lấy lợi ích, nguyện vọng của nhân dân làm cơ sở và phải tùy thời mà thay đổi các điều

(3) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.32.

(4) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.26.

(5) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.3, tr.28.

(6) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.26 - 27.

(7) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.26.

(8) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.30.

khoản cụ thể. Tư tưởng độc đoán của ông trong lĩnh vực này là: trị dân nên khoan, đốc thúc quan lại nên nghiêm. Với tư tưởng này, ông khuyến cáo người cầm quyền đừng chi ly, hà khắc, hẹp hòi đối với dân; bởi “cân từng tạ, đo từng trượng thì chóng vánh và ít sai lầm”. Khi bàn về thuật trị nước, Nguyễn Đức Đạt đã đưa ra quan điểm riêng của mình, trong đó nhấn mạnh và đề cao nhân đức, nêu gương, không dùng đến những thủ đoạn tàn bạo, xảo trá. Ông nói: “Nếu roi vọt mà rong ruổi vừa mức, đó là thuật cưỡi ngựa đi ngàn dặm. Bỏ xảo trá nuôi lòng trong sạch, ấy là thuật trị nước của bậc thánh vương”(9). Thánh vương trị dân không muốn dùng hết thuật. Đồng thời với việc đề cao thuật trị nước của bậc thánh vương, Nguyễn Đức Đạt còn đưa ra một yêu cầu nghiêm khắc mà cho đến nay vẫn còn nguyên giá trị: “Bảo kẻ dưới phải làm thì kẻ trên cũng không được miễn, bắt dân vào khuôn phép thì phải tự xét mình đã. Cấm được mình thì cấm được dân”(10).

Trong thiên *Quân đạo*, khi xem xét mối quan hệ giữa vua và pháp luật, ông cũng đề cập đến điều mà nhiều người đã từng nói: trên phải làm tấm gương cho dưới, nhưng điều khác biệt là ở chỗ, Nguyễn Đức Đạt còn cho rằng, vua phải tuân theo pháp luật và pháp luật để ngăn cấm vua. Đây là một ý kiến không có trong *Tứ thư* cũng như trong di sản tư tưởng thế kỷ XIX trở về trước. Ông khẳng định: “Vua mà độc đoán chuyên quyền thì pháp luật bỏ xó. Cho nên, bề tôi theo vua là để giữ gìn pháp luật, vua lập ra pháp luật là để giữ mình ngay thẳng”(11). Như vậy, với Nguyễn Đức Đạt, pháp luật không chỉ có tác dụng như nhau đối với mọi người, mà ngay cả nhà vua cũng phải tự gò mình vào pháp luật (mặc dù pháp luật ấy khởi đầu cũng là do vua lập ra) và uy quyền của vua không phải là

tuyệt đối hoặc không có gì ràng buộc. Rõ ràng, trong khuôn khổ ý thức hệ phong kiến, quan niệm đó của Nguyễn Đức Đạt có ý nghĩa tích cực đáng được ghi nhận.

Qua những ý kiến của Nguyễn Đức Đạt bàn về mối quan hệ đạo đức và pháp luật, chúng ta thấy ông rất coi trọng pháp luật trong việc trị nước, kể cả đối với bản thân nhà vua, đồng thời cũng nhấn mạnh quan điểm đức trị. Và, theo ông, mục đích cao nhất của việc trị nước là phải yên dân. Để yên dân, chính lệnh phải hợp với lòng dân và được nhân dân tôn trọng. Ông nói rõ: “Trị nước gốc ở yên dân, yên dân cốt ở tu thân, tu thân cốt ở sửa tính”(12). Trong nhân dân mà có tình trạng không tôn trọng chính lệnh thì cũng không thể yên dân. Trong nước có chính lệnh hại dân hay có người khinh thường chính lệnh thì nước loạn.

Khi luận chứng cho quan niệm đức trị, Nguyễn Đức Đạt, trong một chừng mực nhất định và theo cách riêng của mình, đã nhận thấy cơ sở kinh tế - xã hội của đạo đức. Là một nhà Nho theo quan điểm chính thống, ông nhìn nhận tính quy định của cơ sở kinh tế - xã hội đối với đạo đức thông qua cách hiểu về *nhân chính*. Theo ông, *nhân chính* không đơn giản chỉ là cai trị bằng giáo huấn đạo đức. Đương nhiên, giáo huấn đạo đức là cần thiết, nhưng nếu không tạo ra nền tảng kinh tế tối thiểu để dân yên ổn vui sống thì không thể đem *lễ* mà tiết chế họ được. Vì vậy, *nhân chính* hay đức trị chỉ có ý nghĩa và thực thi được khi người dân vui sống. Nói cách khác, đối với *nhân chính*, lợi ích của dân chúng phải được coi là cơ sở để xác định các biện pháp cai trị. Chính vì thế, khi được hỏi về cách thức cai trị nên theo cổ hay biến cổ, ông

(9) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.22, 34.

(10) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.3, tr.28.

(11) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.3, tr.28.

(12) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.19.

khẳng định dứt khoát: “Trị không cứ gì mới cũ mà phải lấy lợi dân làm gốc”(13). Lợi ích đó đòi hỏi dân chúng phải được yên ổn làm ăn, no đủ vui sống. Từ đó, Nguyễn Đức Đạt còn chủ trương phải hạn chế không để cho trong nước có người quá giàu hoặc quá nghèo. Theo ông, giàu quá thì kiêu căng và đi đến chỗ “tiếm lễ”, nghèo quá thì sinh ra quẫn bách và gian tà. Tiếc rằng, ông đã không có điều kiện chỉ ra các biện pháp cần phải thi hành để thực hiện việc hạn chế giàu nghèo quá mức. Nhưng bù lại, Nguyễn Đức Đạt đã nói rõ cách làm cho dân no đủ. Ông phân biệt năm cách người trị nước cất chứa của cải: cất chứa trong dân (làm cho dân giàu), cất chứa trong kho đụn (tập trung của cải trong kho tàng của nhà nước), cất chứa ở kho riêng của nhà vua; cất chứa ở hậu cung (nguyên chú: như Trịnh Giang bán quan tước để lấy tiền chi tiêu trong cung); cất chứa ở hang núi (nguyên chú: như Trần Phế Đế chôn giấu của cải ở núi Thiên Hiện). Trong năm cách đó, Nguyễn Đức Đạt gọi cách chứa của cải trong nhân dân là vương đạo, bốn cách còn lại được ông gọi tương ứng là của bá đạo, của kẻ tham, của kẻ hôn mê và của người ngu.

Như vậy, có thể nói, khi bàn đến mối quan hệ pháp luật và đạo đức, Nguyễn Đức Đạt đã đứng trên quan điểm Nho giáo chính thống, đồng thời kết hợp cả tư tưởng của phái Pháp gia lẫn tư tưởng thân dân, lợi dân của Mặc gia. Qua đó, ta thấy ông đã gián tiếp nói lên tiếng nói phê phán sự lạm dụng hình phạt trong việc trị nước của chế độ thống trị đương thời. Đồng thời, ông mạnh dạn đề đạt một đường lối trị nước “thuận lòng dân”. Trong bối cảnh chế độ phong kiến đương thời, đường lối đó ít nhiều cũng có lợi cho quần chúng nhân dân và là tiếng chuông cảnh tỉnh đối với giai cấp thống trị.

Đối với Nguyễn Đức Đạt, sự thống nhất

giữa đạo đức và pháp luật còn có nghĩa là làm sao cho yêu cầu của pháp luật được thực hiện một cách tự nguyện tự giác, tức là những yêu cầu đó trở thành những yêu cầu của đạo đức. Đó mới là thực chất của đường lối *đức trị, nhân chính*.

Ông đưa ra quan niệm về một ông vua biết cai trị theo *nhân chính*, biết “yêu kính dân”. Theo Nho giáo, vua thương yêu dân là lẽ hiển nhiên. Tuy nhiên, lòng thương đó là lòng thương của Thiên tử, người thay mặt Trời cai quản muôn dân. Trong số các nhà Nho trước đó, chưa có ai nói vua phải kính dân. Có lẽ, Nguyễn Đức Đạt là nhà Nho duy nhất cho rằng dân là chủ tể của vua. Khi được hỏi: “Vua nên yêu ai?” - Ông đáp: “Yêu dân”. Lại hỏi: “Nên kính ai?” - Ông đáp: “Kính dân”. Vậy: “Yêu và kính như thế nào?” - Ông đáp: “Yêu như yêu thân mình, kính như kính thân mình. Ôi dân là người bảo vệ cho thân mình, chẳng yêu sao được? Lại là người chứa tể của thân mình, chẳng kính sao được?”(14). Như vậy, đối với Nguyễn Đức Đạt, quan hệ vua – dân không phải là quan hệ một chiều, mà là quan hệ bình đẳng, đôi bên báo đáp lẫn nhau, vua có bốn phận đối với dân và tương ứng, dân phải có bốn phận đối với vua. Trong điều kiện triều đình nhà Nguyễn đang ngày càng xa dân thì một đòi hỏi như vậy quả là táo bạo và mang ý nghĩa tích cực.

Nguyễn Đức Đạt còn đòi hỏi nhà vua nói riêng và giai cấp thống trị nói chung nếu chưa đạt đến mức “vô dục” (không dục vọng) thì ít nhất cũng phải “thiểu tư quả dục” (ít riêng tư, bớt ham muốn), nghĩa là phải kiềm chế dục vọng riêng của mình, coi đó là điều cốt yếu trong việc trị dân, trị nước. Ông nói: “Ăn cơm muối thì thiên hạ không ai bị đói, mặc áo xấu thì không ai bị

(13) Nguyễn Đức Đạt. *Sđđ.*, q.2, tr.34.

(14) Nguyễn Đức Đạt. *Sđđ.*, q.3, tr.17.

rét, dùng đồ sành gốm thì thiên hạ không ai hoang phí, như thế thì lòng ham muốn mới được yên mà cái hoạ tranh đoạt mới hết được”(15).

Những bậc vua chúa mà dốt nát thường hay lo sợ những kẻ bề tôi có đạo đức, tài năng, nhưng vua mà mình quân thì thường gằn gỏi và trông cậy vào họ. Kẻ hôn quân bạo chúa thường xa lánh những bề tôi có đạo đức, tài năng, còn bậc thánh chúa minh quân thì phải biết thân gần, quý trọng họ. Với quan niệm đó, Nguyễn Đức Đạt đã thấy được mối quan hệ giữa đạo đức của tầng lớp vua chúa, quan lại với sự an nguy của xã tắc.

Đối với bọn quan lại sâu mọt, ông vạch ra đến tám hạng. Căn nguyên dẫn đến những hạng sâu mọt đó trước hết là do bản chất xấu của cá nhân quan lại, nhưng, theo Nguyễn Đức Đạt, còn một căn nguyên khác sâu xa hơn, đó là sự dung túng của nhà nước phong kiến. Ông khẳng định, nếu “Nhà nước không trọng hạng bề tôi vợ vệt thì làm gì có quan lại tham ô!”. Tình trạng quan lại tham ô, đục khoét là hậu quả do chính sách trị nước của triều đình phong kiến. Ông cho rằng, một khi quan lại đã “không tự chữa” được những căn bệnh ấy thì nhà nước phải có trách nhiệm trừ khử nó đi: “Cây có sâu thì cành lá khô héo, bụi rậm có con cắt thì chim chóc nháo nhác. Thuật trị nước ở nhà môn thì phải trừ hết bọn lại dịch sâu mọt, ở hương thôn phải diệt hết bọn cường hào gian ác thì dân chúng mới được sống yên. Cho nên, trị nước cũng như làm cỏ lúa; cái phải bỏ đi thì ít mà cái được lợi thì nhiều. Người nuôi cá ở ao hồ còn phải trừ loài rái cá, huống chi là việc trị người”(16).

Loài “rái cá” ấy, từ lý tưởng, chánh tổng ở chốn thôn quê đến hoạn quan nịnh thần nơi triều đình đều cùng một giuộc, hòa nhau “bóc lột dân chúng để nuôi béo thân mình khiến cho làng xóm kêu than

sầu oán”. Dưới triều Nguyễn, tệ quan lại, cường hào hiếp bách lương dân đặc biệt trầm trọng hơn bao giờ hết. Trong hoàn cảnh đó, những ý kiến trên của Nguyễn Đức Đạt thể hiện rõ thái độ phê phán của ông đối với hiện thực xã hội đương thời.

Tuy nhiên, trong tư tưởng của ông về mối quan hệ giữa đạo đức và pháp luật cũng có những điểm hạn chế, như không bàn về hạn chế của pháp luật phong kiến, hoặc ông muốn đề cao *đức trị, nhân chính*, nhưng tư tưởng đó ở cuối thế kỷ XIX đã không còn phù hợp nữa. Qua *Nam Sơn Tùng Thoại*, chúng ta nhận thấy trong tư tưởng của ông đôi khi cũng có những mâu thuẫn: có lúc cho rằng nên theo cổ, coi cái cổ có nhiều ưu điểm, khi lại quan niệm cái gì có lợi thì cải biến chứ không có gì là bất biến cả.

Tất nhiên, cần phải xem xét một cách khách quan những nguyên nhân đã dẫn đến sự hạn chế và bế tắc trong tư tưởng của Nguyễn Đức Đạt. Theo chúng tôi, ngoài những nguyên nhân chung, như lối học thi thư khoa cử lỗi thời, lạc hậu, sự thủ cựu trong tư tưởng của các vua quan nhà Nguyễn, Nguyễn Đức Đạt cũng có một số lý do riêng, như không có sự giao tiếp với người nước ngoài và cũng chưa được ra nước ngoài như Nguyễn Trường Tộ, ông cũng không phải là một viên quan được tham gia bàn định chính sách. Hơn nữa, thời gian làm quan của ông không dài lại hay bị gián đoạn, phần lớn cuộc đời ông sống ở thôn quê, nên ít có điều kiện nắm bắt những biến động ở kinh đô và các miền lân cận, cũng như ít có sự giao lưu, tiếp xúc với các sĩ phu đương thời. Đây có thể là nguyên nhân chủ yếu khiến ông không hề hay biết một chân trời nào mới mẻ hơn. Đó là hạn chế của ông cũng như của *Nam Sơn Tùng Thoại*. □

(15) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.29.

(16) Nguyễn Đức Đạt. *Sdd.*, q.2, tr.45, 43, 44.